

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÚI THÀNH
TỈNH QUẢNG NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Bản án số: 174/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26/6/2018.

V/v : “ ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đình Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Trần Công Hiệu.

+ Ông Trần Ngọc Điệp.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thùy- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Núi Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Tiền – Kiểm sát viên.

Ngày 26/6/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 74/2018/HNGĐ-ST ngày 04/4/2018, về “*tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/6/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị D, sinh năm: 1975, trú tại: Thôn Đ, xã M, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Q, sinh năm: 1972, trú tại: Thôn Đ, xã M, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn xin ly hôn đề ngày 26/3/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày:

Chị D và anh Q tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng có tổ chức lễ cưới vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết, chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Q.

Về con chung: có hai con gồm Nguyễn Đ, sinh năm: 1997; Nguyễn V, sinh ngày: 30/4/2007. Nếu ly hôn cháu Đ đã trưởng thành, chị D không yêu cầu Tòa án

giải quyết; cháu V còn nhỏ nên yêu cầu được nuôi, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng thì chị D đồng ý.

Tài sản chung: Tự giải quyết.

Nợ chung và cho mượn nợ: Không có.

Bị đơn anh Q trình bày trong quá trình tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay:

- Về điều kiện và thời gian kết hôn anh Q đồng ý như chị D khai. Vợ chồng tự nguyện tìm hiểu đến với nhau có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm, kinh tế thất bại, vợ chồng hay cãi vã nhau. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, chị D xin ly hôn anh Q đồng ý.

- Về con chung: có hai con gồm Nguyễn Đ, sinh năm: 1997; Nguyễn V, sinh năm: 2007. Nếu ly hôn cháu Đ đã trưởng thành, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu V còn nhỏ nên giao cho chị D nuôi, anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Tự giải quyết..

Về nợ chung và cho mượn nợ: Không có.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị không công nhận chị Lê Thị D và anh Nguyễn Q là vợ chồng; về con chung công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cháu V cho chị D tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng; anh Q cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D mỗi tháng 1.000.000 đồng; tài sản chung không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết; nợ chung và cho mượn nợ không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh Q đến với nhau thành vợ chồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có tổ chức lễ cưới vào năm 1996, tuy nhiên anh chị chưa đi đăng ký kết hôn và không được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chị D và anh Q có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng.

[2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng, chị D và anh Q sinh được hai người con là Nguyễn Đ, sinh năm 1997; Nguyễn V, sinh năm 2007. Cháu Đ đã thành niên, chị D và anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu V còn nhỏ, có nguyện vọng được ở với mẹ là chị

D. Chị D và anh Q cũng thống nhất thỏa thuận giao cháu V cho chị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên đủ 18 tuổi, anh Q cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thỏa thuận của chị D và anh Q không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của chị D và anh Q.

Phân cấp dưỡng nuôi con chung:.

- Về tài sản chung: Chị D và anh Q yêu cầu tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung và cho mượn nợ: Không có.

- Án phí HNGĐ sơ thẩm chị D phải chịu; án phí cấp dưỡng nuôi con chung anh Q phải chịu theo quy định tại nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 14,15,16, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị D và anh Nguyễn Q.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Lê Thị D và anh Nguyễn Q:

2.1. Giao con chung Nguyễn V, sinh ngày 30/4/2007 cho chị Lê Thị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi Nguyễn V thành niên đủ 18 tuổi.

2.2. Anh Nguyễn Q cấp dưỡng nuôi con chung với chị D mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7/2018 cho đến khi cháu V thành niên đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom chăm sóc giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Tự giải quyết.

4. Về nợ chung và cho mượn nợ: Không có.

6. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Lê Thị D phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) chị D đã nộp trước tại Chi cục thi hành án Núi Thành theo biên lai thu số 0001904 ngày 04/4/2018. Án phí cấp dưỡng nuôi con chung 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) anh Q phải nộp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Tòa án tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Đình Dũng